

## CHUẨN XỬ LÝ HỌC VỤ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2013 – 2014

### I. Cảnh cáo học vụ lần I

K 2013 : -ĐTBTTL133 < 4.00 hoặc STCTL < 20  
K 2012 : -ĐTBTTL133 < 4.00 hoặc STCTL < 40  
K 2011 : -ĐTBTTL133 < 4.00 hoặc STCTL < 60  
K 2010 : -ĐTBTTL133 < 4.00 hoặc STCTL < 80  
K 2009 : -ĐTBTTL133 < 4.00 hoặc STCTL < 100  
K 2008 : -ĐTBTTL133 < 4.00 hoặc STCTL < 120

**Ghi chú :** ĐTBTL133 : Điểm trung bình tích lũy học kỳ 3 năm học 2013 – 2014  
STCTL : Số tín chỉ tích lũy đến học kỳ.  
ĐTBHK133 : Điểm trung bình học kỳ 3 năm học 2013 – 2014.

### II. Cảnh cáo học vụ lần II

K 2013 : -(ĐTBTTL133 < 4.00 hoặc STCTL < 20) & (ĐTBTTL131 < 3.00 hoặc STCTL < 10)  
K 2012 : -(ĐTBTTL133 < 4.00 hoặc STCTL < 40) & (ĐTBTTL131 < 4.00 hoặc STCTL < 30)  
K 2011 : -(ĐTBTTL133 < 4.00 hoặc STCTL < 60) & (ĐTBTTL131 < 4.00 hoặc STCTL < 50)  
K 2010 : -(ĐTBTTL133 < 4.00 hoặc STCTL < 80) & (ĐTBTTL131 < 4.00 hoặc STCTL < 70)  
K 2009 : -(ĐTBTTL133 < 4.00 hoặc STCTL < 100) & (ĐTBTTL131 < 4.00 hoặc STCTL < 90)  
K 2008 : -(ĐTBTTL133 < 4.00 hoặc STCTL < 120) & (ĐTBTTL131 < 4.00 hoặc STCTL < 110)

### III. Buộc thôi học

K 2013; K 2012; K 2011; K 2010; K 2009; K 2008 : ĐTB học kỳ **132** là 0 (trừ các trường hợp được phép rút toàn bộ môn học, cho phép được nghỉ học).  
K 2012 : -(ĐTBTTL133 < 4.00 hoặc STCTL < 40) & (ĐTBTTL131 < 4.00 hoặc STCTL < 30) & (ĐTBTTL123 < 3.00 hoặc STCTL < 20)  
K 2011 : -(ĐTBTTL133 < 4.00 hoặc STCTL < 60) & (ĐTBTTL131 < 4.00 hoặc STCTL < 50) & (ĐTBTTL123 < 4.00 hoặc STCTL < 40)  
K 2010 : -(ĐTBTTL133 < 4.00 hoặc STCTL < 80) & (ĐTBTTL131 < 4.00 hoặc STCTL < 70) & (ĐTBTTL123 < 4.00 hoặc STCTL < 60)  
K 2009 : -(ĐTBTTL133 < 4.00 hoặc STCTL < 100) & (ĐTBTTL131 < 4.00 hoặc STCTL < 90) & (ĐTBTTL123 < 4.00 hoặc STCTL < 80)  
K 2008 : -(ĐTBTTL133 < 4.00 hoặc STCTL < 120) & (ĐTBTTL131 < 4.00 hoặc STCTL < 110) & (ĐTBTTL123 < 4.00 hoặc STCTL < 100)

**Chương trình KSCLC Việt Pháp và Cao đẳng Bảo dưỡng công nghiệp** (áp dụng theo quy chế 25 của Bộ GD&ĐT số 25/2006/QĐ-BGDĐT)

- ĐTB chung năm học < 3.50
- ĐTB chung < 4.0 sau 2 năm học; < 4.50 sau 3 năm học; 4.80 sau 4 năm học trở lên.

**IV. Sinh viên thuộc diện ưu tiên 1 & 2; sinh viên thuộc khu vực 2NT và 01** : Được cộng thêm 10 tín chỉ khi xem xét xử lý học vụ

**Mỗi học kỳ tạm dừng học** : Được cộng thêm 10 tín chỉ khi xem xét xử lý học vụ

**V. Chuẩn cứu xét tạm thu nhận các sinh viên bị buộc thôi học**

K 2012 : 3.6 <= ĐTBTL 123 < 4.00 và 24 <= STCTL < 40 (6)  
K 2011 : 3.7 <= ĐTBTL 123 < 4.00 và 42 <= STCTL < 60 (7)  
K 2010 : 3.8 <= ĐTBTL 123 < 4.00 và 64 <= STCTL < 80 (8)  
K 2009 : 3.9 <= ĐTBTL 123 < 4.00 và 80 <= STCTL < 100 (8)  
K 2008 : 3.9 <= ĐTBTL 123 < 4.00 và 102 <= STCTL < 120 (8.5)

**Ghi chú :** : Min TCTLHK là 6 tín chỉ x số học kỳ chính là 4 = 24  
Min TCTLHK là 7 tín chỉ x số học kỳ chính là 6 = 42  
Min TCTLHK là 8 tín chỉ x số học kỳ chính là 8 = 64  
Min TCTLHK là 8 tín chỉ x số học kỳ chính là 10 = 80  
Min TCTLHK là 8.5 tín chỉ x số học kỳ chính là 12 = 102

Để được xem xét xử lý học vụ, xét tạm thu nhận sinh viên thuộc diện bị BTH phải làm đơn nộp cho Khoa xem xét, đề nghị với nhà trường **trước ngày / /2014**. Khoa sẽ tổng hợp gửi cho PDT trình Ban Giám Hiệu.